

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4**MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. approximately 70 years	6. D	11. D	16. C	21. regularly	26. D	31. C
2. 72 years	7. C	12. C	17. C	22. unhealthy	27. A	32. C
3. 5 / five	8. A	13. A	18. C	23. active	28. C	33. D
4. smoking	9. D	14. C	19. D	24. balanced	29. B	34. B
5. special consumption tax	10. C	15. D	20. healthy	25. strength	30. A	35. A

36. never visited such a beautiful city

37. played the piano for 4 years

38. should/ought to avoid all junk food

39. me stay overnight at my friend's house

40. an expensive car that I don't think I can buy

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Bài nghe:**

Overall, life expectancy rates in Vietnam are relatively high for both men and women. In 2017, men had a life expectancy of approximately 70 years while women typically lived until around 79. These numbers are increasing compared to life expectancy rates in Vietnam in 1990. Back then, men were only expected to live until 65 and women until 72.

Although it is true that the life expectancy rates seem to be relatively high in Vietnam, the most common causes of death, which can be preventable or treatable, have often been somewhat ignored.

Road accidents remain in the top 10 most common causes of death in Vietnam despite laws on drunk driving and wearing helmets. The World Health Organisation points out that high fatality rates result from drunk driving, speeding, use of mobile phones while driving, the non-use of seatbelts and the low quality of helmets.

Another major cause of stroke and heart disease in Vietnam is smoking. Over 15.6 million Vietnamese adults over 15 years old smoke, with 85% smoking daily. In order to prevent this, the government has implemented a special consumption tax on tobacco products that is raised by 5% annually.

Tạm dịch bài nghe:

Nhìn chung, tuổi thọ ở Việt Nam tương đối cao đối với cả nam và nữ. Năm 2017, nam giới có tuổi thọ trung bình xấp xỉ 70 tuổi trong khi phụ nữ thường sống đến khoảng 79 tuổi. Những con số này ngày càng tăng so với tỷ lệ tuổi thọ trung bình ở Việt Nam vào năm 1990. Khi đó, nam giới chỉ được mong đợi sống đến 65 tuổi và nữ giới đến 72 tuổi.

Mặc dù đúng là tỷ lệ tử vong ở Việt Nam có vẻ tương đối cao, nhưng những nguyên nhân gây tử vong phổ biến nhất, vốn có thể phòng ngừa hoặc điều trị được, lại thường bị bỏ qua phần nào.

Tai nạn giao thông vẫn nằm trong top 10 nguyên nhân gây tử vong phổ biến nhất ở Việt Nam bất chấp luật về lái xe khi say rượu và đội mũ bảo hiểm. Tổ chức Y tế Thế giới chỉ ra rằng tỷ lệ tử vong cao là do lái xe khi say rượu, đi quá tốc độ, sử dụng điện thoại di động khi lái xe, không thắt dây an toàn và chất lượng mũ bảo hiểm kém.

Một nguyên nhân chính khác gây đột quỵ và bệnh tim ở Việt Nam là hút thuốc. Trên 15,6 triệu người Việt Nam trên 15 tuổi hút thuốc với tỷ lệ 85% hút thuốc hàng ngày. Để ngăn chặn điều này, chính phủ đã thực hiện thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các sản phẩm thuốc lá và tăng 5% mỗi năm.

1. approximately 70 years

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What was the average life expectancy of a man in Viet Nam in 2017?

(Tuổi thọ trung bình của nam giới Việt Nam năm 2017 là bao nhiêu?)

Thông tin: In 2017, men had a life expectancy of approximately 70 years.

(Năm 2017, nam giới có tuổi thọ trung bình xấp xỉ 70 tuổi.)

Đáp án: approximately 70 years

2. 72 years

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What was the expected life expectancy rate of a woman in Viet Nam in 1990?

(Tuổi thọ trung bình của phụ nữ Việt Nam năm 1990 là bao nhiêu?)

Thông tin: These numbers are increasing compared to life expectancy rates in Vietnam in 1990. Back then, men were only expected to live until 65 and women until 72.

(Những con số này ngày càng tăng so với tỷ lệ tuổi thọ trung bình ở Việt Nam vào năm 1990. Khi đó, nam giới chỉ được mong đợi sống đến 65 tuổi và nữ giới đến 72 tuổi.)

Đáp án: 72 years

3. 5/five

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

How many reasons are mentioned as causes of high fatality rates relating to road accidents?

(Có bao nhiêu nguyên nhân được nêu là nguyên nhân gây ra tỷ lệ tử vong cao do tai nạn?)

Thông tin: The World Health Organisation points out that high fatality rates result from drunk driving, speeding, use of mobile phones while driving, the non-use of seatbelts and the low quality of helmets.

(Tổ chức Y tế Thế giới chỉ ra rằng tỷ lệ tử vong cao là do lái xe khi say rượu, quá tốc độ, sử dụng điện thoại di động khi lái xe, không thắt dây an toàn và chất lượng mũ bảo hiểm kém.)

Đáp án: 5/five

4. smoking

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What is another considerable cause that decreases the life expectancy of Vietnamese besides road accidents?

(Ngoài tai nạn giao thông, còn nguyên nhân nào đáng kể khác làm giảm tuổi thọ của người Việt?)

Thông tin: Another major cause of stroke and heart disease in Vietnam is smoking.

(Một nguyên nhân chính khác gây đột quỵ và bệnh tim ở Việt Nam là hút thuốc.)

Đáp án: smoking

5. special consumption tax

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What has the government enforced to prevent the increase of the number of smoking adults?

(Chính phủ đã thực thi những gì để ngăn chặn sự gia tăng của số lượng người trưởng thành hút thuốc?)

Thông tin: In order to prevent this, the government has implemented a special consumption tax on tobacco products that is raised by 5% annually.

Tạm dịch: Để ngăn chặn điều này, chính phủ đã áp mức thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các sản phẩm thuốc lá và tăng 5% mỗi năm.

Đáp án: special consumption tax

6. D

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

A. child /tʃaɪld/

B. choose /tʃuːz/

C. charm /tʃɑːm/

D. school /skuːl/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Đáp án: D

7. C

Kiến thức: Phát âm “c”

Giải thích:

A. cookbook /'kʊk.bʊk/

B. closing /'kləʊ.zɪŋ/

C. muscle /'mʌs.əl/

D. clothing /'kləʊ.ðɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Đáp án: C

8. A

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

Cách phát âm đuôi s, es:

- Đuôi s, es phát âm là /ɪz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.
- Đuôi s, es phát âm là /s/ khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.
- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

A. volumes /'vɒl.ju:mz/

B. takes /teɪks/

C. laughs /lɑ:fz/

D. develops /dɪ'vel.əps/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Đáp án: A

9. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. aquatic /ə'kwæt.ɪk/

B. respectful /rɪ'spekt.fəl/

C. extended /ɪk'sten.dɪd/

D. impolite /,ɪm.pəl'art/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án: D

10. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. release /rɪ'li:s/

B. avoid /ə'vɔɪd/

C. global /'glɔʊ.bəl/

D. event /ɪ'vent/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án: C

11. D

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu: Câu có “recently” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

S + have/ has + Ved/P2

The government **has proposed** changes to the voting system recently.

(Chính phủ đã đề xuất thay đổi hệ thống bỏ phiếu gần đây.)

Đáp án: D

12. C

Kiến thức: Hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Câu có từ “now” nên động từ chia ở thì hiện tại. Trong câu này, “taste” mang nghĩa là “nếm” nên động từ có thể chia V-ing.

S + am/ is/ are + V-ing

His face looks funny. He **is tasting** something in the kitchen now.

(Mặt anh ấy trông hài thật đấy. Bây giờ anh ấy đang nếm thứ gì đó trong bếp.)

Đáp án: C

13. A

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Câu có “since + QKĐ” => mệnh đề phía trước chia hiện tại hoàn thành: S + have/has + Ved/ P2

She is the person who **has taken care of** me since I was a child.

(Cô ấy là người đã chăm sóc tôi từ khi tôi còn nhỏ.)

Đáp án: A

14. C

Kiến thức: Quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Mệnh đề phía trước chỉ sự việc diễn ra trong quá khứ, dấu hiệu: “in 1974” => động từ chia quá khứ đơn: S + Ved/V2

Mệnh đề phía sau diễn tả hành động diễn ra ở hiện tại phía trước có cụm “since then - kể từ khi đó” => động từ chia hiện tại hoàn thành: S + have/has + Ved/V3

Australia **became** ASEAN’s first Dialogue Partner in 1974 and since then the country **has cooperated** with the organisation in a wide socio-economic range.

(Australia trở thành Đối tác đối thoại đầu tiên của ASEAN vào năm 1974 và kể từ đó, Australia đã hợp tác với tổ chức này trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội.)

Đáp án: C

15. D

Kiến thức: Động từ nối

Giải thích:

“seem” là động từ nối nên không chia ở các thì tiếp diễn: S (số ít) + Vs/es

Cấu trúc “seem + to V”: dường như, có vẻ như...

The proposal **seems** to support the government’s effort to reduce energy use in public buildings.

(Đề xuất này dường như ủng hộ nỗ lực của chính phủ nhằm giảm mức sử dụng năng lượng trong các tòa nhà công cộng.)

Đáp án: D

16. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. independent (adj): độc lập

B. simple (adj): đơn giản

C. energetic (adj): năng động

D. passive (adj): thụ động

active (adj) = energetic (adj): năng động, tràn đầy năng lượng

Old people have an **active** lifestyle and are cared for by their families.

(Người già có lối sống năng động và được gia đình chăm sóc.)

Đáp án: C

17. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. harmful (adj): có hại

B. nutritious (adj): bổ dưỡng

C. sick (adj): ốm

D. injured (adj): bị thương

unhealthy (adj) = sick (adj): không khỏe mạnh, ốm

You will be **unhealthy** if you eat too many snacks.

(Bạn sẽ không khỏe mạnh nếu ăn quá nhiều đồ ăn nhẹ.)

Đáp án: C

18. C

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. power (n): sức mạnh

B. health (n): sức khỏe

C. weakness (n): sự yếu đuối

D. injury (n): chấn thương

strength (sức mạnh) >< weakness (sự yếu đuối)

Spending more time outdoors can boost the body's **strength** and ability to function well.

(Dành nhiều thời gian ngoài trời có thể tăng cường sức khỏe và khả năng hoạt động tốt của cơ thể.)

Đáp án: C

19. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. decrease (v): giảm

B. relieve (v): giảm

C. ease (v): giảm

D. increase (v): tăng

reduce (giảm) >< increase (tăng)

Getting enough sleep can **reduce** stress and improve your mood.

(Ngủ đủ giấc có thể giảm căng thẳng và cải thiện tâm trạng của bạn.)

Đáp án: D

20. healthy

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “lifestyle” phía sau.

health (n): sức khỏe => healthy (adj): lành mạnh

Many people are trying to adopt a **healthy** lifestyle these days.

(Ngày nay, nhiều người đang cố gắng áp dụng lối sống lành mạnh.)

Đáp án: healthy

21. regularly

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một trạng từ đứng sau và bổ nghĩa cho danh động từ “exercising”.

regular (adj): thường xuyên => regularly (adv): một cách thường xuyên

Stay healthy by eating well and exercising **regularly**.

(Giữ sức khỏe bằng cách ăn uống lành mạnh và tập thể dục thường xuyên.)

Đáp án: regularly

22. unhealthy

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “diet” phía sau.

Cần một tính từ bắt đầu bằng nguyên âm vì có mạo từ “an” và mang nghĩa phủ định trái nghĩa với “good”

(tốt) ở phía sau.

health (n): sức khỏe => unhealthy (adj): không lành mạnh

Just taking vitamin tablets will not turn an **unhealthy** diet into a good one.

(Chỉ uống viên vitamin sẽ không biến chế độ ăn uống không lành mạnh thành chế độ ăn uống tốt.)

Đáp án: unhealthy

23. active

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc “stay + adj” => Vị trí còn trống cần điền một tính từ.

act (v): diễn xuất/ hành động => active (adj): năng động

She stays so **active** although she is 70 years old now.

(Bà vẫn rất năng động dù bà đã 70 tuổi.)

Đáp án: active

24. balanced

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “diet” phía sau.

balance (n, v): cân bằng => balanced (adj): cân bằng

A **balanced** diet contains an adequate amount of all the nutrients required by the body to grow, remain healthy and be disease-free.

(Một chế độ ăn uống cân bằng chứa đầy đủ tất cả các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể để phát triển, khỏe mạnh và không mắc bệnh tật.)

Đáp án: balanced

25. strength

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ đứng sau động từ “increase”.

strong (adj): khỏe mạnh => strength (n): sức mạnh

These exercises are a great way to increase **strength** while maintaining flexibility.

(Những bài tập này là một cách tuyệt vời để tăng sức mạnh đồng thời duy trì sự linh hoạt.)

Đáp án: strength

26. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

take down: phá bỏ

take out: phân phát

take in: hấp thu

take up: bắt đầu (một cái gì đó mới mẻ)

We all want to keep fit and look good, but too many of us take **(26) up** the wrong sport and quickly lose interest.

(Tất cả chúng ta đều muốn giữ dáng và trông đẹp, nhưng quá nhiều người trong chúng ta bắt đầu chơi sai môn thể thao và nhanh chóng mất hứng thú.)

Đáp án: D

27. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- A. who: người mà (chỉ người)
- B. whose: của ai (dùng như hình thức sở hữu cách)
- C. which: cái mà (chỉ vật)
- D. what: cái gì

Vị trí còn trống cần một đại từ quan hệ chỉ người thay cho “those” ngay trước nó.

For instance, those **(27) who** like to be with other people often enjoy golf or squash, or playing for a basketball, football, or hockey team.

(Ví dụ, những người thích ở bên người khác thường thích chơi gôn hoặc bóng quần, hoặc chơi cho đội bóng rổ, bóng đá hoặc khúc côn cầu.)

Đáp án: A

28. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. therefore: do đó
- B. thus: do đó
- C. however: tuy nhiên
- D. while: trong khi đó

“However” được dùng để nối hai ý mang nghĩa trái ngược nhau. Ở đây câu trước có nói về những người thích dành thời gian để ở cùng người khác (like to be with other people), còn ở câu này nói về những người thích ở một mình (you’re happier on your own). Thêm vào đó, vị trí đứng của “However” có thể là ở đầu câu và theo sau là một dấu phẩy.

(28) However, you may prefer to go jogging or swimming if you’re happier on your own.

(Tuy nhiên, bạn cũng có thể thích chạy bộ hoặc bơi lội hơn nếu bạn cảm thấy vui hơn khi ở một mình.)

Đáp án: C

29. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

- A. winners (pl.n): những người chiến thắng

- B. winning (V-ing)
- C. win (v): chiến thắng
- D. won (v2)

Vị trí còn trống cần điền một danh động từ làm chủ ngữ số ít cho động từ “isn’t”.

If, on the other hand, (29) **winning** isn’t important to you,
(*Mặt khác, nếu chiến thắng không quan trọng đối với bạn...*)

Đáp án: B

30. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. challenge: thử thách
- B. victory: chiến thắng
- C. defeat: đánh bại
- D. score: điểm

then activities like dancing can be an enjoyable (30) **challenge** without the need to show you’re better than everyone else.

(... thì các hoạt động như khiêu vũ có thể là một thử thách thú vị mà không cần phải chứng tỏ bạn giỏi hơn những người khác.)

Đáp án: A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Everyone knows that exercise is good for the body and the mind. We all want to keep fit and look good, but too many of us take (26) **up** the wrong sport and quickly lose interest. So now fitness experts are advising people to choose an activity that matches their character.

For instance, those (27) **who** like to be with other people often enjoy golf or squash, or playing for a basketball, football, or hockey team. (28) **However**, you may prefer to go jogging or swimming if you’re happier on your own.

Do you like competitions? Then try something like running, or a racket sport such as tennis. If, on the other hand, (29) **winning** isn’t important to you, then activities like dancing can be an enjoyable (30) **challenge** without the need to show you’re better than everyone else.

Finally, think about whether you find it easy to make yourself do exercise. If so, sports like weight training at home and cycling are fine. If not, book a skiing holiday, Taekwondo lessons, or a tennis court. You’re much more likely to do something you’ve already paid for!

Tạm dịch đoạn văn:

Mọi người đều biết rằng tập thể dục rất tốt cho cơ thể và tinh thần. Tất cả chúng ta đều muốn giữ dáng và trông đẹp, nhưng quá nhiều người trong chúng ta chơi sai môn thể thao và nhanh chóng mất hứng thú. Vì vậy

hiện nay các chuyên gia thể dục đang khuyên mọi người nên chọn một hoạt động phù hợp với tính cách của mình.

Ví dụ, những người thích ở bên người khác thường thích chơi gôn hoặc bóng quần, hoặc chơi cho đội bóng rổ, bóng đá hoặc khúc côn cầu. Tuy nhiên, bạn cũng có thể thích chạy bộ hoặc bơi lội nếu bạn cảm thấy vui vẻ hơn khi ở một mình.

Bạn có thích sự cạnh tranh? Thế thì hãy thử làm điều gì đó như chạy bộ hoặc chơi một môn thể thao dùng vợt như quần vợt. Mặt khác, nếu chiến thắng không quan trọng với bạn thì các hoạt động như khiêu vũ có thể là một thử thách thú vị mà không cần phải chứng tỏ bạn giỏi hơn những người khác.

Cuối cùng, hãy nghĩ xem liệu bạn có thấy việc tập thể dục có dễ dàng hay không. Nếu vậy, các môn thể thao như tập tạ ở nhà và đạp xe đều được. Nếu không, hãy đặt một kỳ nghỉ trượt tuyết, học Taekwondo hoặc sân tennis. Bạn có nhiều khả năng làm điều gì đó mà bạn đã trả tiền!

31. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Tuổi dậy thì của thanh thiếu niên
- B. Mối quan hệ lãng mạn của thanh thiếu niên
- C. Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái
- D. Trách nhiệm của thanh thiếu niên

Đáp án: C

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, ai được chỉ ra là có ảnh hưởng đáng kể đến trẻ nhỏ?

- A. đồng nghiệp của họ
- B. giáo viên của họ
- C. cha mẹ của họ
- D. người nổi tiếng

Thông tin: Parents have a huge influence on a young child's values and interests.

(Cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến các giá trị và sở thích của trẻ nhỏ.)

Đáp án: C

33. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "this" ở đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. Tuổi dậy thì mang lại nhiều cảm xúc cho thanh thiếu niên

- B. Cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến giá trị và sở thích của trẻ nhỏ
- C. Cả cha mẹ và con cái đều cần thời gian để thích nghi với mối quan hệ
- D. Cha mẹ không thể tách rời con cái muốn tự do

Thông tin: it can often feel hard for them to separate from their teen, who wants to develop their own identity and to have new freedoms. This may lead to conflict.

(họ thường cảm thấy khó tách khỏi con mình, những người muốn phát triển bản sắc riêng và có những quyền tự do mới. Điều này có thể dẫn đến xung đột.)

Đáp án: D

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “willing” (*sẵn sàng*) gần nghĩa với _____.

- A. shocked: ngạc nhiên
- B. ready: sẵn sàng
- C. strict: nghiêm khắc
- D. sympathetic: cảm thông

Thông tin: For parents, maintaining a close relationship with a teen who is preprogrammed to separate from them can be tricky, but it helps to be present and willing.

(Đối với cha mẹ, việc duy trì mối quan hệ thân thiết với một đứa trẻ đã được lập trình sẵn để tách khỏi chúng có thể khó khăn, nhưng sự hiện diện và sẵn sàng sẽ giúp ích.)

Đáp án: B

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG về giải pháp khi thanh thiếu niên lớn lên?

- A. Khiếu nại và phản kháng
- B. Giao tiếp liên tục
- C. Đặt ra các quy tắc về thói quen và cuộc sống gia đình
- D. Yêu cầu thanh thiếu niên đảm nhận trách nhiệm

Thông tin: As teens get older, it is important for them to take on responsibilities. Setting clear rules about routine and home life helps teens to know what’s expected of them. Expectations go both ways, however, and so constant communication and flexibility, when necessary, will help avoid conflict.

(Khi thanh thiếu niên lớn lên, điều quan trọng là họ phải đảm nhận trách nhiệm. Đặt ra các quy tắc rõ ràng về thói quen và cuộc sống gia đình giúp thanh thiếu niên biết những gì được mong đợi ở họ. Tuy nhiên, kỳ vọng đi theo cả hai hướng, do đó, việc liên lạc thường xuyên và linh hoạt khi cần thiết sẽ giúp tránh xung đột.)

Đáp án: A

Dịch bài đọc:

Động lực của gia đình phát triển khi một thiếu niên trưởng thành và có thể thử thách mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Với việc cả hai bên đều có những cảm xúc lẫn lộn, thời điểm này có thể là một thử thách.

Tuổi dậy thì mang lại nhiều cảm xúc cho thanh thiếu niên và là thời điểm thích nghi lại của cả gia đình. Cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến các giá trị và sở thích của trẻ nhỏ, do đó, họ thường cảm thấy khó tách khỏi con mình, những người muốn phát triển bản sắc riêng và có những quyền tự do mới. Điều này có thể dẫn đến xung đột vì cả cha mẹ và con cái đều cần thời gian để tìm ra cách thích ứng với mối quan hệ.

Khi thanh thiếu niên lớn lên, điều quan trọng là họ phải đảm nhận trách nhiệm. Điều này nêu bật sự đóng góp quý giá của mỗi thành viên trong gia đình đối với mái ấm gia đình và dạy cho thanh thiếu niên về việc trở thành người lớn là như thế nào. Đặt ra các quy tắc rõ ràng về thói quen và cuộc sống gia đình giúp thanh thiếu niên biết những gì được mong đợi ở họ - ngay cả khi họ phàn nàn hoặc chống cự. Tuy nhiên, kỳ vọng đi theo cả hai hướng, do đó, việc liên lạc thường xuyên và linh hoạt khi cần thiết sẽ giúp tránh xung đột.

Điều quan trọng là cha mẹ và thanh thiếu niên phải vượt qua nhiều phiền nhiễu trong cuộc sống để dành thời gian chất lượng cho nhau. Đối với cha mẹ, việc duy trì mối quan hệ thân thiết với một đứa trẻ đã được lập trình sẵn để tách khỏi chúng có thể khó khăn, nhưng sự hiện diện và sẵn sàng sẽ giúp ích. Nói về những điều đang diễn ra tốt đẹp cũng hữu ích như thảo luận về những vấn đề xung đột.

36.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành – so sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc câu hiện tại hoàn thành với “never”: “S + have/has + never + V-p2”: chưa từng làm gì trước đây.

This is the most beautiful city that I have ever visited.

(Đây là thành phố đẹp nhất mà tôi từng tham quan.)

= I have **never visited such a beautiful city.**

(Tôi chưa bao giờ đến thăm một thành phố xinh đẹp như vậy.)

Đáp án: never visited such a beautiful city

37.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành

Giải thích:

S + began/started + V-ing + khoảng thời gian + ago = S + have/has + V-p2 + for + khoảng thời gian

Tom began playing the piano 4 years ago.

(Tom bắt đầu chơi dương cầm cách đây 4 năm.)

= Tom has **played the piano for 4 years.**

(Tom đã chơi piano được 4 năm.)

Đáp án: played the piano for 4 years

38.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc câu chỉ lời khuyên: “S + should/ought to + V-inf”: Bạn nên làm gì.

My advice is that you try to avoid all junk food.

(Lời khuyên của tôi là bạn cố gắng tránh tất cả thức ăn vặt.)

= You **should / ought to avoid all junk food.**

(Bạn nên tránh tất cả đồ ăn vặt.)

Đáp án: should / ought to avoid all junk food

39.

Kiến thức: to V/ động từ nguyên thể

Giải thích:

don't allow + O + to + V-inf = don't let + O + V-inf: không cho phép ai làm gì

They don't allow me to stay overnight at my friend's house.

(Họ không cho phép tôi qua đêm ở nhà bạn tôi.)

= They don't let **me stay overnight at my friend's house.**

Đáp án: me stay overnight at my friend's house

40.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả với “so...that/ such...that”

Giải thích:

S + be + so + adj + that + clause = It is + such + a/an + adj + N + that + clause: ...*quá...đến nỗi mà*

That electric car's so expensive that I don't think I can buy it.

(Chiếc ô tô điện này quá đắt đến nỗi mà tôi không nghĩ tôi có thể mua nó.)

= It's such **an expensive car that I don't think I can buy.**

Tạm dịch: Đó là một chiếc xe đắt tiền đến nỗi tôi không nghĩ mình có thể mua được nó.

Đáp án: an expensive car that I don't think I can buy